Giaxaydung.vn

UBND TỈNH HÀ NAM
LIÊN SỞ TC- XD

Số:5/2009/TB-LS

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

Phủ Lý, ngày 27 tháng 5 năm 2009

THÔNG BÁO CỦA LIÊN SỞ

SỞ TÀI CHÍNH - SỞ XÂY DỰNG - TỈNH HÀ NAM

Về giá vật liệu xây dựng bình quân tới chân công trình xây dựng cơ bản ở địa phương tháng 5 năm 2009

- Căn cứ Nghị định số: 99/2007/NĐ-CP ngày13/6/2007 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.
- Căn cứ Thông tư số: 05/2007/TT-BXD ngày 25/7/2007 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.
- Căn cứ Thông tư liên bộ số:38/TTLB-BTC-BXD ngày 26/4/2004 của bộ Tài chính- Bộ Xây dựng hướng dẫn việc thực hiện thông báo và kiểm soát giá vật liệu xây dựng trong lĩnh vực đầu tư và xây dựng.
- Liên sở: Sở Tài chính- Sở Xây dựng tỉnh Hà Nam.

THÔNG BÁO

1. Mức giá vật liệu xây dựng bình quân tới chân công trình xây dựng cơ bản ở 3 khu vực trên địa bàn tỉnh Hà Nam. *(có bảng giá kèm theo).*
2. Mức giá vật liệu xây dựng nêu trên là mức tối đa đã bao gồm chi phí vận chuyển và các chi phí khác đến chân công trình.
3. Mức giá vật liệu xây dựng nêu trên là cở sở để các đơn vị tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Hà Nam. Chủ đầu tư xây dựng công trình chịu trách nhiệm toàn diện về việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình theo quy định hiện hành./.

	SỞ XÂY DỰNG HÀ NAM	SỞ TÀI CHÍNH HÀ NAM
Nơi nhận : - *Bộ Tài chính.* - *Cục Vật giá BTC.* - *Viện. kinh tế BXD.* - *UBND huyện, Thị xã* - *Các Sở, Ban, Ngành.* - *Lưu GĐ.*	GIÁM ĐỐC LÊ VĂN QUÝ	GIÁM ĐỐC NGUYỄN VĂN HÙNG

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU ĐẾN CHÂN CÔNG TRÌNH

(Kèm theo Thông báo số : 5/2009TB-LS ngày 27 tháng 5 năm 2009.)

A. VẬT LIỆU XÂY LẮP

TT	Tên vật liệu và quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá chưa có thuế VAT		
			K. vực I	K. vực II	K. vực III
I	**LOẠI NUNG ĐỐT :**				
1	Xi măng Kiện Khê PC30 đóng bao	đ/kg	680	720	750
	Xi măng Kiện Khê PC30 rời	đ/kg	620	660	696
2	Xi măng Bút Sơn PC30 đóng bao	đ/kg	843	868	873
	Xi măng Bút Sơn PC30 rời	đ/kg	752	777	782
3	Xi măng trắng Thái Bình (PCW30-1)	đ/kg	1.990	1.990	1.990
4	Vôi cục	đ/kg	450	470	500
5	Vôi nghiền	đ/kg	500	530	520
6	Gạch chỉ loại A máy 6x10x22	đ/viên	920	940	955
7	Gạch chỉ đặc loại A Phú Xuyên	đ/viên	920	940	955
8	Ngói đất nung 22 viên/m^2	đ/viên	520	520	520
9	Ngói bò đất nung	đ/viên	950	950	950
10	Gạch lá nem Cầu Đuống 200x200x15	đ/viên	1.120	1.120	1.120
11	Gạch lá dừa Cầu Đuống 10 x 20x25	đ/viên	1.120	1.120	1.120
13	Ngói mũi hài 85 viên/m^2	đ/viên	1.450	1.450	1.450
14	Ngói mũi hài tráng men Hạ Long 85viên/m^2	đ/viên	3.200	3.200	3.200
15	Gạch vỡ	đ/m^3	32.000	32.000	32.000
16	Gạch 6 lỗ A 22 x 20 x 10,5(Đồng Sơn)	đ/viên	2.000	2.150	2.200
17	Gạch tuy nel Đồng Sơn 2 lỗ loại A (CtyVL-ĐTPT nhà HN số 28)	đ/viên	800	820	830
18	Gạch tuy nel 2 lỗ loại A (Công ty cổ phần VLXD Khả Phong)	đ/viên	850	870	880
19	Gạch tuy nel Mộc Bắc 2 lỗ loại A	đ/viên	850	870	800
20	Gạch ốp Giếng Đáy 220 x 60 x 10	đ/viên	1.000	1.000	1.000
II	**LOẠI KHÔNG NUNG**				
1	Cát Sông Hồng đổ nền, san lấp	đ/m^3	45.000	43.000	41.000
2	Cát đen xây	đ/m^3	52.000	50.000	48.000
3	Cát vàng Việt Trì	đ/m^3	120.000	115.000	113.000
4	Đá răm 1 x 2 máy	đ/m^3	127.000	143.000	148.000
5	Đá răm 2 x 4 máy	đ/m^3	120.000	130.000	135.000
6	Đá răm 4 x 6 máy	đ/m^3	115.000	120.000	125.000
7	Đá hộc, đá ba	đ/m^3	85.000	95.000	100.000
8	Đá lẫn đất, đá phong hoá, cấp phối đồi	đ/m^3	68.000	77.000	82.000
9	Đá mạt	đ/m^3	38.000	41.000	52.000
10	Bột đá	đ/kg	220	320	320
11	Đá trắng nhỏ	đ/kg	220	320	320
12	Đá răm cấp phối tiêu chuẩn	đ/m^3	95.000	100.000	105.000
13	Đá 6 x 8 máy	đ/m^3	85.000	90.000	95.000
14	Tấm lợp Fibrô xi măng : 1,5m x 0,9m	đ/tấm	18.000	19.000	19.000

VẬT LIỆU XÂY LẮP
Tháng 5/2009

STT	Tên vật liệu và quy cách	Đơn vị tính	Giá chưa có thuế VAT
III	**SẮT THÉP**		
1	Sắt tròn Φ 6,Φ8 CT3 TN	đ/kg	10.860
2	Sắt tròn Φ10, Φ11 CT3 TN	đ/kg	11.110
3	Sắt tròn Φ12 CT3 TN	đ/kg	10.960
4	Sắt tròn Φ14 ÷ Φ40 CT3 TN	đ/kg	10.860
5	Sắt tròn có đốt Φ10 CT5 TN	đ/kg	11.100
6	Sắt tròn có đốt Φ12 CT5 TN	đ/kg	10.960
7	Sắt tròn có đốt Φ13 ÷ Φ 40 CT5 TN	đ/kg	10.860
8	Thép góc TN		
	L63 ÷ L75 CT3	đ/kg	11.260
	L80 ÷ L100 CT3	đ/kg	11.260
	L63 ÷ L75 SS540	đ/kg	11.610
	L80 ÷ L100 SS540	đ/kg	11.610
	L50x50x5 CT42	đ/kg	21.100
	L60x63x6 CT42	đ/kg	21.100
	L70x70x6 CT42	đ/kg	21.100
	L75x75x6 CT42	đ/kg	21.100
	L90x90x8 CT42- L90x90x9 CT42	đ/kg	21.100
	L100x100x8 CT42- L100x100x10 CT42	đ/kg	21.100
	L130x130x9 CT42- L130x130x10 CT42	đ/kg	21.100
	L130x130x12 CT42- L150x150x12 CT42	đ/kg	21.100
9	Thép Hoà Phát		
	Thép cuộn Φ 6,Φ8 - CI	đ/kg	10.381
	Thép thanh vằn D10- CIII	đ/kg	10.571
	Thép thanh vằn D12- SD390	đ/kg	10.523
	Thép thanh vằn D13 ÷ D32 Gr60	đ/kg	10.476
10	Thép chữ C; chữ I TN		
	C 8÷ C 10 CT3	đ/kg	11.260
	I 10÷I12 CT3	đ/kg	11.410
11	Thép tấm xây dựng		
	Dày 6 ÷12 mm, CT3	đ/kg	11.200
12	Công ty cổ phần thép Việt-Ý		
	Thép thanh vằn VIS D13÷D32 SD295A/CII	đ/kg	10.800
	Thép thanh vằnVIS D13÷D32 SD390/CIII	đ/kg	10.950
	Thép thanh vằn VIS D10 SD295A/CII	đ/kg	11.000
	Thép thanh vằnVIS D10 SD390/CIII	đ/kg	11.150
	Thép thanh vằn VIS D12 SD295A/CII	đ/kg	10.900
	Thép thanh vằnVIS D12 SD390/CIII	đ/kg	11.050
13	Thép hình T Q nhập khẩu – SS400. JIS		
	H100 x100 x6x8 ÷H700x300x13x24	đ/kg	22.190
	I300x150x10x18.5	đ/kg	24.619
	U100x46x4.5x7.6	đ/kg	22.381

VẬT LIỆU XÂY LẮP
Tháng 5/2009

STT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị tính	Giá chưa có thuế VAT
	U100x50x5x7.5	đ/kg	22.381
	U120x52x4.8x7.8	đ/kg	22.381
	U300x150x10x18.5	đ/kg	22.381
	U100x46x4.5x7.6	đ/kg	22.381
	U100x50x5x7.5	đ/kg	22.381
	U120x52x4.8x7.8	đ/kg	22.381
	U150x75x6.5x10	đ/kg	22.381
	U200x80x7.2x11	đ/kg	22.381
	U200x800x7.5x11	đ/kg	22.381
	C152x64x18x1.5	đ/kg	22.381
	C152x64x18x2.4	đ/kg	22.381
	C203x76x20x2.4	đ/kg	22.381
	C203x78x22x2.4	đ/kg	22.381
	C300x100x24x3	đ/kg	22.381
	Ống ø 165.5x5x6000	đ/kg	22.857
	Ống ø 21.2x2.6x6000 – 42.5x3.2x6000	đ/kg	22.476
	Ống ø 168.3x5.16x6000	đ/kg	22.857
	CHPL 4.5	đ/kg	18.667
	PL6;PL8;PL10;PL12;PL16;PL20;PL30;PL50	đ/kg	18.667
	RB10	đ/kg	44.810
	RB18	đ/kg	44.810
14	Bulông- tiêu chuẩn F10T		
	M12x50	Bộ	11.429
	M20x60	Bộ	28.571
	M20x80	Bộ	32.381
	M20x85	Bộ	33.333
	M20x100	Bộ	38.095
	M22x80	Bộ	40.000
	M22x95	Bộ	42.857
	M24x110	Bộ	57.143
	M24x120	Bộ	61.905
	M36 L=1070	Bộ	506.286
	M48 L=1370	Bộ	827.619
15	Xà gồ mạ kẽm G450 Z275 203x76x22x2.ĐL	Kg	25.230
16	Tôn lợp tiêu chuẩn AZ150- G550 Đài Loan		
	Tôn lợp zincalume 0.47 9 sóng	đ/m^2	163.232
	Tôn lợp zincalume 0.53 9 sóng	đ/m^2	181.429
17	Tôn Austnam		
	Tôn Alock màu - 0,45 mạ kẽm 3 sóng	đ/m^2	149.524
	Tôn Alock màu - 0,47 mạ nhôm kẽm 3 sóng	đ/m^2	165.714
	Tôn AC 11, AK – 0,45 mạ kẽm	đ/m^2	123.810
18	Tôn APU 6 sóng 0,42mm cách nhiệt	đ/m^2	192.857
	Tôn APU 11sóng 0,42mm cách nhiệt	đ/m^2	196.857

VẬT LIỆU XÂY LẮP
Tháng5/2009

STT	Tên vật liệu và quy cách	Đơn vị tính	Giá chưa có thuế VAT
19	TÔNMAT 5sóng CN dày 0,35mm	đ/m^2	145.714
	TÔNMAT 11sóng vuông dày 0,35mm	đ/m^2	147.619
	TÔNMAT 5sóng CN dày 0,45mm	đ/m^2	162.857
	TÔNMAT 11sóng vuông dày 0,45mm	đ/m^2	164.761
20	ECODEK 5sóng dày 0,45mm đỏ gạch	đ/m^2	93.800
	ECODEK11sóng vuông dày 0,45mm xanh	đ/m^2	100.400
	ECODEK 5 sóng dày0,35mm đỏ gạch	đ/m^2	80.000
21	Các tấm ốp Austnam góc dài tuỳ ý :		
	- Khổ rộng 400 mm dày 0,45mm :		
	+ Tôn trắng :	đ/md	32.100
	+ Tôn màu :	đ/md	47.333
	- Khổ rộng 600 mm dày 0,45mm :		
	+ Tôn trắng :	đ/md	47.300
	+ Tôn màu :	đ/md	71.430
21	Các loại phụ kiện mạ kẽm tấm lợp vit-metal. Dày 0,42mm		
	Khổ rộng 312mm	đ/md	25.000
	Khổ rộng 416mm	đ/md	33.000
22	Các loại phụ kiện mạ kẽm dày 0,47mm		
	Khổ rộng 312mm	đ/md	28.000
	Khổ rộng 416mm	đ/md	37.000
24	Vít bắt vào xà gồ gỗ	đ/cái	600
25	Vít bắt vào xà gồ thép	đ/cái	950
26	Dây thép gai mạ kẽm loại cuộn 30 kg	đ/kg	11.430
27	Dây thép gai mạ kẽm loại cuộn 10 kg	đ/kg	11.550
28	Dây thép buộc mạ kẽm 1 ly	đ/kg	12.500
29	Dây thép buộc đen 1ly	đ/kg	11.000
30	Đinh 3- 5 cm	đ/kg	10.000
31	Đinh > 5 cm	đ/kg	9.000
32	Lưới B40 sắt ϕ 3	đ/kg	10.500
IV	**GỖ, TRE, LUỒNG**		
1	Gỗ lim hộp dài 2,1 - > 3m rộng 0,3	1000đ/m^3	18.660
2	Gỗ lim hộp dài > 3,1 - > 4m rộng 0,5	1000đ/m^3	20.160
3	Gỗ de hộp	1000đ/m^3	6.100
4	Gỗ dổi hộp	1000đ/m^3	9.715
5	Gỗ trò chỉ hộp	1000đ/m^3	9.715
6	Gỗ hộp nhóm 5,6 (Hồng Sắc)	1000đ/m^3	3.000
7	Gỗ cốp pha nhóm 7,8 ván 3 cm	1000đ/m^3	2.130
8	Củi đốt	đ/kg	900
9	Cọc tre loại A Φ≥7cm	đ/m	2.000
10	Luồng cây loại A	đ/cây	22.000
11	Luồng cây loại B	đ/cây	20.000
12	Tre cây Φ10 cm	đ/cây	18.000

VẬT LIỆU XÂY LẮP
Tháng 5/2009

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị tính	Giá chưa có thuế VAT
V	**VẬT LIỆU KHÁC**		
1	Cót ép 2 lớp	đ/m^2	7.800
2	Kính trắng 3 ly Đáp Cầu	đ/m^2	61.000
3	Kính trắng 5 ly Đáp Cầu	đ/m^2	80.000
4	Kính màu xanh đen Nhật 5 ly	đ/m^2	105.000
5	Kính mầu nâu 5 ly TQ	đ/m^2	92.000
6	Kính màu, 3 ly TQ	đ/m^2	70.000
7	Kính phản quang Nhật màu xám, trà xanh lá 5 ly	đ/m^2	155.000
8	Kính phản quang Đáp Cầu màu xanh dương 5ly	đ/m^2	140.000
9	Dây đay buộc	đ/kg	8.500
10	Thiết bị chữa cháy.		
	- C02 loại 2 kg - Anh	đ/bình	1.400.000
	- C02 loại 5 kg - Anh	đ/bình	1.700.000
	- C02 - Trung Quốc (MT3)	đ/bình	270.000
	- C02 - Trung Quốc (MT5)	đ/bình	390.000
	- Vòi D50-10bar có khớp nối 20M (TQ)	đ/cuộn	315.000
	- Vòi D65-10bar có khớp nối 20M (TQ)	đ/cuộn	378.000
	- Bộ đầu nối Φ 50	đ/bộ	35.000
	- Bộ đầu nối Φ 65	đ/bộ	45.000
	- Lăng phun D50 Việt Nam	đ/cái	50.000
	- Ngàm răng trong D50	đ/cái	50.000
11	Que hàn :		
	- Que hàn Việt Đức N 46 Φ 4 ÷ 5	đ/kg	17.300
	- Que hàn Việt Đức N 46 Φ 3	đ/kg	17.400
	- Que hàn Việt Đức N 46 Φ 2,5	đ/kg	17.900
12	Đồng lá	đ/kg	40.150
13	ô xy	chai	32.700
14	Nhựa đường lỏng 60/70 Caltex	đ/kg	7.899
15	Nhựa đường 60/70 Sell Singapore đóng thùng	đ/kg	10.500
16	Vải địa kỹ thuật cường độ thấp loại không dệt (Cường độ chịu kéo 12kN/m)	đ/m^2	9.273
17	Vải địa kỹ thuật gia cường loại dệt (Cường độ chịu kéo 200/50kN/m)	đ/m^2	29.100
18	Sơn màu Nâu gụ Alkyd đặc biệt	đ/kg	46.100
19	Sơn chống rỉ sắt Alkyd Hà Nội	đ/kg	40.360
20	Thiếc hàn Nga	đ/kg	30.000
21	Hắc ín	đ/kg	7.000
22	Đất đèn Tràng Kênh 4	đ/kg	4.364

VẬT LIỆU XÂY LẮP
Tháng 5/2009

TT	Tên vật liệu quy cách	Đơn vị tính	Giá chưa có thuế VAT
23	Ma tít gắn kính	đ/kg	11.818
24	Giấy dầu loại dày	đ/m^2	3.182
25	Gạch lát hè30x30x4M150 Thịnh liệt	đ/viên	2.900
26	Bó vỉa 100 x 18 x 20 cm Thịnh Liệt	đ/viên	27.000
27	Bó vỉa 100 x 18 x 30 cm Thịnh Liệt	đ/viên	31.000
28	Bó vỉa 100 x 23 x 26 cm Thịnh Liệt	đ/viên	29.000
29	Đan rãnh 30 x 50 x 6 cm Thịnh Liệt	đ/viên	6.000
30	Công ty VLXD&ĐTPT nhà Hà Nội số 28		
	- Gạch Block (loại zíc zắc 39,5 viên/m^2)	đ/m^2	60.000
	- Gạch bóng zíc zắc39,5/m^2 màu đỏ	đ/m^2	66.000
	- Gạch lát TERRAZO30X30phẳng (11 viên/m^2) màu đỏ cũ	đ/m^2	60.000
31	Gạch bêtông tự chèn CtyTNHH Hồng Hà		
	- Gạch hình bát giác màu đỏ: 245x245x46	đ/m^2	85.000
	- Gạch hình bát giác màu vàng: 245x245x46	đ/m^2	85.000
	- Gạch bát giác màu xanh: 245x245x46	đ/m^2	85.000
	- Gạch zích zắc màu đỏ: 220x110x53	đ/m^2	90.000
	- Gạch zích zắc màu xanh: 220x110x53	đ/m^2	90.000
	- Gạch lục giác máu đỏ : 215x245x50	đ/m^2	90.000
	- Gạch lục giác màu váng: 215x245x50	đ/m^2	90.000
32	Sơn KOVA K-5501 (Sơn ngoài trời)	đ/kg	48.500
	Sơn KOVA K-360 (Sơn ngoài trời)	đ/kg	72.000
33	Bột bả JAJYNIC 5in1 nội ngoại thất	đ/kg	7.800
	Bột bả JAJYNIC hỗn hợp trong,ngoài nhà	đ/kg	4.977
	Sơn JAJYNIC 3 trong1-Men mờ trống bám bụi	đ/kg	96.983
	Sơn JAJYNIC SATINKOTE- Không bám bụi	đ/kg	81.217
	Sơn JAJYNIC lót 2002- Kháng kiềm , kháng muối	đ/kg	76.083
	Sơn ATASHEEN- Men bán bóng tự sạch	đ/kg	124.667
	Sơn ATASUPERMATT- Che phủ hiệu quả	đ/kg	32.000
	Sơn Ata SUPERTEX- Thân thiện môi trường	đ/kg	39.800
34	Sơn SPEC Akali lock for interior	đ/kg	27.175
	Sơn SPEC Hi-Antistain(sơn chống bám bẩn)	đ/kg	67.270
	Sơn SPEC Akali Primer for Interior	đ/kg	33.873
	Sơn SPEC Akali Interor	đ/kg	18.322

SỞ TÀI CHÍNH

B - VẬT LIỆU ĐIỆN.
Tháng 5/2009

STT	Tên vật liệu, quy cách	Đvt	Giá chưa có thuế VAT
1	Bóng điện Rạng Đông 220 V - 75W	đ/cái	2.200
2	Bóng điện Rạng Đông 220 V - 100W	đ/cái	2.300
3	Bóng điện Rạng Đông 220 V - 25 – 40W	đ/ cái	2.100
4	Bóng điện Rạng Đông 220 V - 200W	đ/cái	5.200
5	Bóng đèn tuýp Hitachi 1,2m - 40 W	đ/cái	12.300
6	Bóng đèn tuýp Hitachi 0,6 m	đ/cái	9.600
7	Bóng đèn tuýp Rạng Đông 1,2m - 40 W	đ/cái	10.900
8	Bóng đèn tuýp Rạng Đông 0,6m - 20 W	đ/cái	7.800
9	Đèn chiếu sáng công cộng:		
	- Đèn Z2 ánh sáng vàng chụp nhựa 150W HPS	đ/bộ	1.550.000
	- Đèn Z2 ánh sáng vàng chụp nhựa 250W HPS	đ/bộ	1.600.000
	- Đèn Z2 ánh sáng trắng chụp nhựa 250W HPS	đ/bộ	2.000.000
	- Đèn Z2SUPER sáng vàng chụp kính 150W HPS	đ/bộ	1.600.000
	- Đèn Z2SUPER sáng vàng chụp kính 250W HPS	đ/bộ	1.650.000
	- Đèn Z2SUPER sáng trắng chụp nhựa 250W HPS	đ/bộ	2.000.000
	Tắc te	đ/ cái	1.310
	Chấn lưu Việt - Hung	đ/cái	20.900
	Chấn lưu điện tử, QPSX	đ/cái	33.000
10	Máng đèn ống loại 1,2 m :	đ/bộ	
	- Có kính mờ		19.000
	- Không có kính mờ.		8.000
11	Máng đèn ống 0,6m :	đ/bộ	
	- Có kính mờ.		16.000
	- Không có kính mờ.		6.000
12	Hộp đèn ống có kính mờ Đài Loan :	đ/bộ	
	- Không bóng 1,2m.		74.000
	- Không bóng 0,6 m.		61.000
13	Bộ đèn tuýp bóng GENERAL 1,2m chấn lưu		
	Việt Hung, máng sắt hộp có cả tắc te, đui đèn	đ/bộ	45.600
14	Bộ đèn tuýp GENERAL 0,6m chấn lưu Việt- Hung		
	máng sắt hộp có cả tắc te, đui đèn	đ/bộ	38.100
15	Đui đèn gài nội	đ/cái	1.000
16	Dây điện Cadi- Sun mềm bọc PVC- 1 ruột	đ/m	
	-Loại VCm1x 0.3/1		824
	-Loại VCm1x0.4/1		949
	-Loại VCm1x0.75/1		1.150
	-Loại VCm1x 1.0/1		1.656
	-Loại VCm1x 1.25/1		2.153
	-Loại VCm1x1.5/1		2.652
17	Dây điện Cadi-Sun mềm bọc PVC- 2 ruột tròn đặc	đ/m	
	-Loại VCTFK 2x .5/1		3.438

VẬT LIỆU ĐIỆN
Tháng 5/2009

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá đến chân công trình có thuế VAT
	-Loại VCTFK 2x 0.75/1		4.952
	-Loại VCTFK 2x 1.0/1		6.252
	-Loại VCTFK 2x 1.25/1		7.549
	-Loại VCTFK 2x 1.5/1		8.794
	-Loại VCTFK 2x 2.0/1		11.439
18	Dây Cadisun mềm bọc PVC tròn đặc 3 ruột	đ/m	
	-Loại VCTFK 3x 0.5/1		4.937
	-Loại VCTFK 3x 0.75/1		6.850
	-Loại VCTFK 3x 1.0/1		8.723
	-Loại VCTFK 3x 1.25/1		10.730
	-Loại VCTFK 3x 1.5/1		12.280
19	- ổ cắm đơn vuông, tròn thân nhựa, sứ	đ/cái	2.400
20	- ổ cắm đơn vuông tròn đa năng	đ/cái	2.500
21	- ổ cắm đơn chìm 6A	đ/cái	2.900
22	- Công tắc đơn kiểu 1,2	đ/ cái	2.800
23	- Công tắc kép 10A	đ/cái	5.600
24	- Công tắc liền ổ cắm	đ/cái	6.000
25	- áp tô mát LG10A	đ/ cái	50.160
26	- áp tô mát LG 20A	đ/cái	74.160
27	- áp tô mát LG 30A	đ/cái	98.160
28	- áp tô mát 2A 100- 80A - 3MT - 500V	đ/cái	161.500
29	- áp tô mát 2A 100 - 100A - 3MT - 500V	đ/cái	180.500
30	- Cầu dao tự động (MCB)1FS18 (6A – 40A)	đ/cái	37.273
31	- Cầu dao tự động (MCB)2FS18 (6A – 40A)	đ/ cái	75.909
32	- Cầu dao tự động (MCB)3FS18 (6A – 40A)	đ/cái	134.549
33	- Khởi động từ (không rơ le)		
34	- K 10 - 220 - 380 V	đ/cái	85.500
35	- K 25-- 220- 380 V	đ/ cái	114.000
36	- K 40 - 220 -380 V	đ/cái	128.000
37	- K 100 - 220 - 380 V	đ/cái	266.000
38	- K 125 - 220 - 380 V	đ/cái	285.000
39	- Cầu chì 10A	đ/cái	2.400
40	- Cầu chì ống 100A	đ/ cái	9.100
41	- Cầu chì ống 150A	đ/cái	11.000
42	- Cực đấu dây 10A - 6 cực	đ/cái	9.100
43	- Cực đấu dây 60A - 6 cực	đ/ cái	20.000
44	- Đui đèn Nê on (2 cái/1 bộ)	đ/cái	2.000
45	Sản phẩm của CLIP SAL		
	- Mặt 1, 2, 3 lỗ công tắc	đ/chiếc	11.700
	- Mặt 4, 5, 6 lỗ công tắc	đ/chiếc	20.000
	* ổ cắm đôi 2 chấu 10A :	đ/chiếc	49.200
	- ổ cắm đơn 2 chấu 10A.	đ/chiếc	28.300
	- ổ cắm đơn 2 chấu 10A có 1 lỗ và 2 lỗ.	đ/chiếc	46.900
	- ổ cắm đơn 2 chấu 10A có 2 lỗ	đ/chiếc	48.900

VẬT LIỆU ĐIỆN
Tháng 5/2009

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá (chưa có thuế VAT)
	- ổ cắm đôi 3 chấu 15A	đ/chiếc	66.400
	- ổ cắm đơn 3 chấu 15A	đ/chiếc	60.300
46	* Công tắc 250 V :		
	- Công tắc 1 chiều 10A.	đ/chiếc	8.300
	- Công tắc 2 chiều 10A.	đ/chiếc	16.900
	- Công tắc 1 chiều có đèn báo 220 V.	đ/chiếc	110.000
	- Công tắc 2 chiều có đèn báo 220 V.	đ/chiếc	150.000
47	* ổ cắm ti vi :		
	- ổ cắm cáp đồng trục FM loại 75 0HM.	đ/chiếc	34.400
	- ổ cắm Anten TV/FM loại 2 chấu.	đ/chiếc	26.000
48	* ổ cắm cho máy vi tính :		
	- ổ cắm loại DB25	đ/chiếc	99.000
	- Phích cắm loại DB25	đ/chiếc	99.000
49	* ổ cắm điện thoại :		
	- Mặt và ổ cắm điện thoại đơn 6 dây.	đ/chiếc	46.000
	- Mặt và ổ cắm điện thoại đôi 6 dây	đ/chiếc	63.700
50	* áptômát MCB loại 1cực AC10A÷30A 240V/415V	đ/chiếc	63.200
51	* áptômát MCB loại 2cực 6A÷32A 240V/415V	đ/chiếc	187.800
52	- Tủ điện vỏ kim loại : 200 x 300 x 150	đ/chiếc	220.000
53	- Tủ điện vỏ kim loại : 250 x 350 x 150	đ/chiếc	250.000
54	- Tủ công tơ sơn tĩnh điện KT: 400 x700	đ/chiếc	2.798.760
55	- Tủ công tơ sơn tĩnh điện KT: 450 x800	đ/chiếc	2.918.760
56	- Tủ công tơ sơn tĩnh điện KT: 450 x900	đ/chiếc	3.158.760
57	Công tơ điện 3 pha 10 - 20A, 380 / 220V (CTTB đo điện).	đ/cái	250.400
58	Bảng điện gỗ, bọc phoóc 90 x 150	đ/cái	2.000
59	Bảng điện gỗ, bọc phoóc 180 x 250	đ/cái	4.000
60	Bảng điện gỗ, bọc phoóc 250 x 500	đ/ cái	8.000
61	Sứ hạ thế kể cả ty A 20	đ/cái	2.800
62	Sứ hạ thế kể cả ty A 30	đ/cái	3.800
63	Sứ hạ thế kể cả ty 110	đ/ cái	4.800
64	ống sứ luồn dây qua tường	đ/cái	500
65	Công tơ 1 pha 5 - 10A 220V (CTTB đo điện)	đ/cái	150.000
66	ống ghen luồn điện Φ 16 (3m/cây)	đ/m	1.000
67	Hộp luồn điện HP (3m/cây):		
	- Máng luồn dây điện 14 x 8	đ/cây	3.300
	- Máng luồn dây điện 18 x 10	đ/cây	5.800
	- Máng luồn dây điện 28 x 10	đ/cây	7.200
68	Dây điện Hàn Quốc :		
	- Dây bọc PVC 600V (1 lõi cứng)		

VẬT LIỆU ĐIỆN
Tháng 5/2009

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT
	+ Loại 1,2 mm^2	đ/m	1.300
	+ Loại 1,6 mm^2	đ/m	1.700
	+ Loại 2,0 mm^2	đ/m	3.000
	+ Loại 2,6 mm^2	đ/m	5.000
	+ Loại 3,0 mm^2	đ/m	6.500
	- Dây đôi mềm nhiều sợi cơ điện Trần Phú		
	+ Loại VC m 0. 3 dây tròn	đ/m	1.276
	+ Loại VC m 0.5 dây dẹt	đ/m	2.152
	+ Loại VC m .07 dây dẹt	đ/m	2.709
	+ Loại VC m 0.75 dây dẹt	đ/m	2.867
	+ Loại VC m 1 dây dẹt	đ/m	3.781
	+ Loại VC m 1.5 dây dẹt	đ/m	5.067
	+ Loại VC m 2.5 dây dẹt		8.048
	+ Loại VC m 4 dây dẹt	đ/m	12.219
	+ Loại VC m 6 dây dẹt	đ/m	17.295
	+ Loại VC m 4 dây đơn nhiều sợi	đ/m	5.429
	+ Loại VC m 10 dây đơn nhiều sợi	đ/m	13.933
69	Dây ăng ten đồng trục	đ/m	3.000
70	Dây điện thoại	đ/m	1.600
71	Cáp Cadi-Sun CU/PVC		
	+ Loại VC 1.5-E/1	đ/m	2.987
	+ Loại VC 2.5-E/1	đ/m	4.890
	+ Loại VC 4.0-E/1	đ/m	7.440
	+ Loại VC 6.0-E/1	đ/m	11.210
	+ Loại VC 7.0-E/1	đ/m	12.983
	+ Loại VC 10-E/1	đ/m	18.462
72	Cáp Cadi-Sun CU/XLPE/PVC 3 ruột		
	+ Loại VC 3x1.5/1	đ/m	12.533
	+ Loại VC 3x2.5/1	đ/m	18.549
	+ Loại VC 3x4/1	đ/m	27.573
	+ Loại VC 3x6/1	đ/m	38.441
	+ Loại VC 3x10/1	đ/m	60.719
	+ Loại VC 3x16/1b	đ/m	91.263
	+ Loại VC 3x25/1b	đ/m	141.070
	+ Loại VC 3x35/1b	đ/m	189.720
73	Cáp Cadi-Sun CU/XLPE/PVC- 5 ruột		
	+ Loại VC 4x 2.5 +1x1.5/1	đ/m	27.635
	+ Loại VC 4x 4.0 + 1x2.5/1	đ/m	41.595
	+ Loại VC 4x 6.0 + 1x4/1	đ/m	58.618
	+ Loại VC 4x 10 +1x6/1	đ/m	92.409
	+ Loại VC 4x 16 + 1x10/1b	đ/m	140.000
	+ Loại VC 4x 25 + 1x10/1b	đ/m	206.180

VẬT LIỆU ĐIỆN
Tháng 5/2009

STT	Tên vật liệu xây dựng chủ yếu	Đơn vị	Giá chưa có thuế VAT
74	Cáp ngầm Cadi-Sun- 4 ruột có giáp thép bảo vệ (4 lõi đều nhau)		
	+ Loại DSTA 4x 1.5/1	đ/m	23.270
	+ Loại DSTA 4 x 2.5/1	đ/m	31.844
	+ Loại DSTA 4 x 4/1	đ/m	44.724
	+ Loại DSTA 4 x 6/1	đ/m	59.862
	+ Loại DSTA 4 x 10/1	đ/m	91.217
	+ Loại DSTA 4 x 16/1b	đ/m	130.732
	+ Loại DSTA 4 x 25/1b	đ/m	199.528
	+ Loại DSTA 4 x 35/1b	đ/m	271.997
	+ Loại DSTA 4 x 50/1b	đ/m	381.129
	+ Loại DSTA 4 x 70/1b	đ/m	509.985
	+ Loại DSTA 4 x 95/1b	đ/m	698.444
	+ Loại DSTA 4 x 120/1b	đ/m	867.977
	Cáp ngầm trung thế Hàn Quốc CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC		
	+ Loại 3x 16 + 1 x 10	đ/m	162.517
	+ Loại 3x50 + 1 x 25	đ/m	466.752
	+ Loại 3x120 + 1 x 70	đ/m	974.160
75	Cáp treo hạ thế Hàn Quốc Cu/XLPE/PVC- 0,6/1KV		
	- Loại 2,5 mm^2 x 3C + 1,5 mm^2 x 1C	đ/m	25.200
	- Loại 6 mm^2 x 3C + 4 mm^2 x 1C	đ/m	44..100
	- Loại 10 mm^2 x 3C + 6 mm^2 x 1C	đ/m	71.400
	- Loại 16 mm^2 x 3C + 10 mm^2 x 1C	đ/m	110.250
	- Loại 25 mm^2 x 3C + 16 mm^2 x 1C	đ/m	168.000
76	Dây cáp nhôm A 16 mm^2 (Kết cấu 7/1.70)	đ/kg	72.482
77	Dây cáp nhôm A 25 mm^2 (Kết cấu 7/2.13)	đ/kg	72.224
78	Dây cáp nhôm A 35 mm^2 (Kết cấu 7/2.52)	đ/kg	70.161
79	Dây cáp nhôm A 50 mm^2 (Kết cấu 7/3.0)	đ/kg	70.161
80	Cáp điện kế Cadisun có giáp nhôm bảo vệ – 2 ruột - Muller		
	Muller 2 x 4/1	đ/m	21.054
	Muller 2 x 6/1	đ/m	28.794
	Muller 2 x 7/1	đ/m	32.612
	Muller 2 x 10/1	đ/m	44.711
	Muller 2 x 11/	đ/m	47.700
	Muller 2 x 14/	đ/m	60.716
	Muller 2 x 16 /b	đ/m	65.314
81	Cáp đồng trần C		
	C1.5/1	đ/m	190.008
	C 2.5/1	đ/m	189.814
82	Quạt thông gió 250 mm	đ/cái	124.000
	Quạt thông gió 200 mm	đ/cái	100.000
83	Quạt trần điện cơ thống nhất 1,4m (cánh sắt)	đ/cái	404.000

VẬT LIỆU ĐIỆN
Tháng 5/2009

84	Quạt tường Vinawin hẹn giờ Φ 400	đ/cái	195.000
85	Quạt đứng Φ 400 cánh nhôm hẹn giờ	đ/cái	330.000
86	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE	đ/m	
	TFP 40/30	đ/m	14.900
	TFP 50/40	đ/m	21.400
	TFP 65/50	đ/m	29.300
	TFP 85/65	đ/m	42.500
	TFP 105/80	đ/m	55.300
	TFP 130/110	đ/m	78.100
	TFP 160/125	đ/m	121.400
	TFP 195/150	đ/m	165.800
	TFP 230/175	đ/m	247.200
	TFP 260/200	đ/m	295.500
87	Cột điện hạ thế Cty bêtông đúc sẵn Hà Nam		
	H6,5	đ/cái	732.142
	H6,5 A	đ/cái	902.571
	H6,5 B	đ/cái	1.036.904
	H6,5 C	đ/cái	1.094.047
	H7,5 A	đ/cái	1.103.571
	H7,5 B	đ/cái	1.260.952
	H7,5 C	đ/cái	1.318.095
	H8,5 A	đ/cái	1.451.666
	H8,5 B	đ/cái	1.508.809
	H8,5 C	đ/cái	1.785.000
88	Cột điện ly tâm Ninh Bình		
	Loại 8,5 A ĐK ngọn 160	đ/cái	1.333.733
	Loại 8,5 B ĐK ngọn 160	đ/cái	1.467.200
	Loại 10 A ĐK ngọn 190	đ/cái	1.988.934
	Loại 10 B ĐK ngọn 190	đ/cái	2.086.000
	Loại 10 C ĐK ngọn 190	đ/cái	2.227.143
	Loại 12 A ĐK ngọn 190	đ/cái	3.031.466
	Loại 12 B ĐK ngọn 190	đ/cái	3.640.000

Chú thích :

- Khu vực I : Thành phố Phủ Lý, huyện Thanh Liêm, huyện Kim Bảng.
- Khu vực II : Huyện Bình Lục, huyện Lý Nhân.
- Khu vực III: Huyện Duy Tiên.

C - VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC
Tháng 5/2009

TT	Tên, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá thành đã bao gồm VAT
1	Ống sắt tráng kẽm Việt Nam		
	Φ 15	đ/m	20.138
	Φ 20	đ/m	27.027
	Φ 25	đ/m	37.452
	Φ 32	đ/m	47.146
	Φ 40	đ/m	59.053
	Φ 50	đ/m	76.750
	Φ 65	đ/m	108.641
	Φ 80	đ/m	127.561
	Φ 100	đ/m	182.035
2	Cút sắt tráng kẽm :		
	Φ 15	đ/cái	3.000
	Φ 20	đ/cái	4.500
	Φ 26	đ/cái	7.300
	Φ 32	đ/cái	12.100
	Φ 40	đ/cái	14.100
	Φ 50	đ/cái	24.500
	Φ 66	đ/cái	41.000
	Φ 80	đ/cái	58.000
	Φ 100	đ/cái	100.000
3	Tê sắt tráng kẽm :		
	Φ 15	đ/cái	3.900
	Φ 20	đ/cái	6.300
	Φ 26	đ/cái	10.300
	Φ 32	đ/cái	15.600
	Φ 40	đ/cái	18.300
	Φ 50	đ/cái	30.000
	Φ 65	đ/cái	53.600
	Φ 80	đ/cái	79.000
	Φ 100	đ/cái	143.000
4	Tê các loại tráng kẽm :		
	- Φ 20 x 15	đ/cái	6.545
	- Φ 26 x 15	đ/cái	9.845
	- Φ 33 x 15	đ/cái	15.252
	- Φ 40 x 15	đ/cái	21.625
	- Φ 50 x 40	đ/cái	34.545
5	Măng sông sắt tráng kẽm		
	Φ 15	đ/cái	2.800
	Φ 20	đ/cái	3.600
	Φ 26	đ/cái	5.600
	Φ 32	đ/cái	8.600

VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC.
Tháng 5/2009

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT
	Φ 40	đ/cái	10.500
	Φ 50	đ/cái	18.000
	Φ 65	đ/cái	30.000
	Φ 80	đ/cái	38.000
	Φ 100	đ/cái	65.200
6	Côn sắt tráng kẽm :		
	Côn 20	đ/cái	3.700
	Côn 26	đ/cái	5.800
	Côn 32	đ/cái	8.800
	Côn 40	đ/cái	10.800
	Côn 50	đ/cái	18.400
	Côn 65	đ/cái	31.000
	Côn 80	đ/cái	41.000
	Côn 100	đ/cái	72.000
7	Rắc co sắt tráng kẽm :		
	Φ 15	đ/cái	9.300
	Φ 20	đ/cái	11.600
	Φ 26	đ/cái	17.500
	Φ 32	đ/cái	25.000
	Φ 40	đ/cái	33.400
	Φ 50	đ/cái	48.800
	Φ 65	đ/cái	87.200
	Φ 80	đ/cái	125.000
	Φ 100	đ/cái	195.000
8	Nút sắt tráng kẽm :		
	Φ 15	đ/cái	2.500
	Φ 20	đ/cái	3.100
	Φ 26	đ/cái	4.700
	Φ 32	đ/cái	7.400
	Φ 40	đ/cái	9.500
	Φ 50	đ/cái	14.700
	Φ 65	đ/cái	28.100
	Φ 80	đ/cái	38.800
	Φ 100	đ/cái	65.000
9	Kép sắt tráng kẽm :		
	Φ 15	đ/cái	2.800
	Φ 20	đ/cái	3.600
	Φ 26	đ/cái	5.600
	Φ 32	đ/cái	8.400
	Φ 40	đ/cái	10.500
	Φ 50	đ/cái	17.200

VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC 5/2009

	Φ 65	đ/cái	30.500
	Φ 80	đ/cái	41.000
	Φ 100	đ/cái	70.000
10	Chếch 450 sắt tráng kẽm :		
	Φ 15	đ/cái	3.200
	Φ 20	đ/cái	4.800
	Φ 26	đ/cái	7.900
	Φ 32	đ/cái	13.200
	Φ 40	đ/cái	15.600
	Φ 50	đ/cái	26.000
	Φ 66	đ/cái	43.900
	Φ 80	đ/cái	65.000
	Φ 100	đ/cái	111.300
11	Ống thép đen ϕ150x4,78 (Đài Loan)	đ/m	573.636
	Ống thép đen ϕ 150x4,78 (Trung Quốc)	đ/m	479.091
12	Ống gang Mai Động		
	Φ 100	đ/m	499.179
	Φ 150	đ/m	549.281
	Φ 200	đ/m	718.607
	Φ 250	đ/m	962.410
13	Ống nhựa PVC - TNTP – Class 0 :		
	Φ 21	đ/m	4.545
	Φ 27	đ/m	5.909
	Φ 34	đ/m	7.091
	Φ 42	đ/m	10.237
	Φ 48	đ/m	12.455
	Φ 60	đ/m	16.545
	Φ 75	đ/m	22.545
	Φ 90	đ/m	26.909
	Φ 110	đ/m	40.364
	Φ 140 CLASS 1	đ/m	72.636
	Φ 160 CLASS 1	đ/m	96..091
	Φ 200 CLASS 2	đ/m	149.545
14	Măng xông nhựa TNTP :		
	Φ21	đ/cái	455
	Φ27	đ/cái	727
	Φ34	đ/cái	818
	Φ42	đ/cái	918
	Φ48	đ/cái	1.300
	Φ60	đ/cái	2.010

SỞ TÀI CHÍNH

VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC
Tháng 5/2009

TT	Tên vật liệu và quy cách	Đơn vị tính	Giá chưa có thuế VAT
	Φ76	đ/cái	3.010
	Φ90	đ/cái	3.999
	Φ110	đ/cái	6.600
15	Cút nhựa TNTP		
	Φ 21	đ/cái	727
	Φ 27	đ/cái	909
	Φ 34	đ/cái	1.272
	Φ 42	đ/cái	1.818
	Φ 48	đ/cái	3.181
	Φ 60	đ/cái	5.000
	Φ 75	đ/cái	8.818
	Φ 90	đ/cái	11.091
	Φ 110	đ/cái	15.636
16	Chếch - Nhựa TNTP		
	Φ 48	đ/cái	3.182
	Φ 90	đ/cái	11.091
	Φ 110	đ/cái	15.636
17	Tê - Nhựa TNTP		
	Φ 21	đ/cái	1.091
	Φ 27	đ/cái	1.818
	Φ 34	đ/cái	2.545
	Φ 42	đ/cái	3.636
	Φ 48	đ/cái	4.818
	Φ 60	đ/cái	8.273
	Φ 75	đ/cái	12.727
	Φ 90	đ/cái	19.000
	Φ 110	đ/cái	32.636
	Φ 140	đ/cái	82.909
18	3 chạc 45 độ phun – nhựaTNTP		
	Φ 34	đ/cái	1.909
	Φ 42	đ/cái	3.909
	Φ 60	đ/cái	9.000
	Φ 75	đ/cái	18.180
	Φ 90	đ/cái	22.545
	Φ110	đ/cái	33.182
19	Đầu nối ren trong nhựa TNTP		
	Φ 21	đ/cái	636
	Φ 27	đ/cái	818
	Φ 34	đ/cái	1.364
	Φ 42	đ/cái	2.091

SỞ TÀI CHÍNH

VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC
Tháng 5/2009

	Φ 48	đ/cái	2.909
	Φ 60	đ/cái	4.545
	Φ 75	đ/cái	5.636
20	Đầu nối ren ngoài nhựa TNTP		
	Φ 21	đ/cái	636
	Φ 27	đ/cái	818
	Φ 34	đ/cái	1.364
	Φ 42	đ/cái	1.909
	Φ 48	đ/cái	2.909
	Φ 60PN10	đ/cái	4.636
	Φ 75	đ/cái	5.182
21	Phễu thu nước Φ 76 nhựa TNTP	đ/cái	10.363
	Phễu thu nước Φ 110 nhựa TNTP	đ/cái	18.091
	Phễu chắn rác Φ 60 nhựa TNTP	đ/cái	17.727
	Phễu chắn rác Φ 90 nhựa TNTP	đ/cái	21.364
22	Đầu nối chuyển bậc Φ 21 - Φ 27	đ/cái	636
	Đầu nối chuyển bậc Φ 27 - Φ 34	đ/cái	1.182
	Đầu nối chuyển bậc Φ 34 - Φ 42	đ/cái	1.545
	Đầu nối chuyển bậc Φ 42 - Φ 48	đ/cái	2.091
23	Vòi đồng DN15	đ/cái	18.000
	Vòi đồng DN20	đ/cái	28.000
24	Van1 chiều ren đồng Bugatti (Italia)		
	DN15PN16	đ/cái	36.900
	DN20PN16	đ/cái	49.500
	DN25PN16	đ/cái	67.100
25	Van cửa Sanwa loại CP		
	DN15	đ/cái	26.364
	DN20	đ/cái	38.182
	DN25	đ/cái	52.730
	DN32	đ/cái	86.364
	DN40	đ/cái	110.000
	DN50	đ/cái	152.750
	DN65	đ/cái	315.454
	DN80	đ/cái	458.181
26	Van1chiều ren đồng (Italia)		
	DN15PN16	đ/cái	25.100
	DN20PN16	đ/cái	35.800
	DN25PN16	đ/cái	35.400
	DN32PN16	đ/cái	48.500
	DN50PN16	đ/cái	132.00
	Van bi ren (Italia)		

VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC
Tháng 5/2009

TT	Tên vật liệu và quy cách	ĐV tính	Giá chưa có thuế VAT
	DN25-PN25	đ/cái	52.800
	DN32-PN20	đ/cái	85.400
	DN50-PN20	đ/cái	182.000
27	Van gang Đan Mạch DN 100	1000đ/cái	2.171
	Van gang Đan Mạch DN 125	1000đ/cái	2.184
	Van gang Đan Mạch DN 150	1000đ/cái	3.615
	Van gang Đan Mạch DN 200	1000đ/cái	5.891
28	Đồng hồ đo nước Việt- Đức :		
	ETK 110 Qn 1,5 DN15 + Rắc co	đ/bộ	244.000
	MTK 165/180 Qn 1,5 DN15 + Rắcco	đ/bộ	345.000
	MTK 260 Qn 3,5DN 25 và Racord	đ/bộ	1.174.000
	MTK 260 Qn 6DN 30 và Racord	đ/bộ	1.289.000
	MTK 300 Qn10DN 40 và Racord	đ/bộ	2.000.000
	WPH 225 Qn 40DN 80	đ/bộ	4.767.000
	WPH 250 Qn 60DN 100	đ/bộ	5.040.000
29	Van phao Thái Lan :		
	- Van phao Φ 15	đ/cái	23.000
	- Van phao Φ 20	đ/cái	33.000
	- Van phao Φ 25	đ/cái	56.000
	- Van phao Φ 32	đ/cái	250.000
	- Van phao Φ 40	đ/cái	310.000
	- Van phao Φ 50	đ/cái	395.000
30	Ống sành ĐK 50	đ/cái	3.100
31	Ống sành ĐK 75	đ/cái	4.000
32	Ống sành ĐK 100	đ/cái	5.400
33	Ống cống ly tâm - Cty bêtông Thịnh Liệt SX		
	Φ 200 TL Tải trọng A	đ/m	109.200
	Φ 300 L tải trọng B	đ/m	235.200
	Φ 300 tải trọng D	đ/m	203.700
	Φ 400 loe Tải trọng A	đ/m	225.750
	Φ 400 tải trọng B	đ/m	235.200
	Φ 400 tải trọng C	đ/m	243.600
	Φ400 tải trọng D	đ/m	252.000
	Φ 600 tải trọng A	đ/m	424.200
	Φ 600 loe tải trọng B	đ/m	447.300
	Φ 600 tải trọngC	đ/m	469.350
	Φ 600 tải trọngD	đ/m	492.450
	Φ 758 loe tải trọng A	đ/m	793.800
	Φ 758 loe tải trọng B	đ/m	827.400

VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC
Tháng 5/2009

	Φ 758 loe tải trọng C	đ/m	883.050
	Φ 758 loe tải trọng D	đ/m	909.300
	Φ 1000 tải trọng A	đ/m	1.054.200
	Φ 1000 tải trọng B	đ/m	1.087.800
	Φ 1000 tải trọng C	đ/m	1.232.700
	Φ1000 tải trọng D	đ/m	1.398.600
	Φ 1250 tải trọng A	đ/m	1.684.200
	Φ 1250 tải trọng B	đ/m	1.827.000
	Φ 1250 tải trọng C	đ/m	1.894.200
	Φ 1250 tải trọng D	đ/m	1.992.900
	Φ 1500 tải trọng A	đ/m	2.040.150
	Φ 1500 tải trọng B	đ/m	2.113.350
	Φ 1500 tải trọng C	đ/m	2.270.100
	Φ 1500 tải trọng D	đ/m	2.293.200
	Φ 2000 tải trọng A	đ/m	2.953.650
	Φ 2000 tải trọng B	đ/m	3.246.600
	Φ 2000 tải trọng C	đ/m	3.246.600
	Φ 2000 tải trọng D	đ/m	3.346.350
34	Đế cống		
	Φ 300	đ/cái	53.550
	Φ 400	đ/cái	70.350
	Φ 600	đ/cái	110.250
	Φ 758	đ/cái	141.750
	Φ 960	đ/cái	202.650
	Φ 1250	đ/cái	247.800
	Φ1500	đ/cái	371.700
	Φ2000	đ/cái	590.100
35	Đai khởi thuỷ		
	D75	đ/cái	55.000
	D100	đ/cái	65.000
	D150	đ/cái	75.000
	D200	đ/cái	90.000
	D250	đ/cái	125.000

Chú thích :

- Khu vực I : Thành phố Phủ Lý, huyện Thanh Liêm, huyện Kim Bảng.
- Khu vực II : Huyện Bình Lục, huyện Lý Nhân.
- Khu vực III: Huyện Duy Tiên.

MỘT SỐ THIẾT BỊ TRANG TRÍ NỘI THẤT
Tháng 5/2009

STT	Tên vật liệu và quy cách	Đơn vị tính	Giá VLXD chưa có thuế
1	Điều hoà nhiệt độ Panasonic (Malaysia)		
	9000 BTU 1 cục 1 chiều	đ/cái	4.338.676
	12000 BTU 1 cục 1 chiều	đ/cái	5.086.723
	18000 BTU 1 cục 1 chiều	đ/cái	6.723.428
2	Điều hoà nhiệt độ Panasonic (Malaysia)		
	9000 BTU 2 cục 1 chiều	đ/cái	5.350.000
	12000 BTU 2 cục 1 chiều	đ/cái	6.864.000
	18000 BTU 2 cục 1 chiều	đ/cái	10.273.000
	24000 BTU 2 cục 1 chiều	đ/cái	14.364.000
3	Điều hoà nhiệt độ CARRIER(Việt Nam)		
	9.000 BTU 2 cục 1 chiều	đ/cái	4.619.047
	12.000 BTU 2 cục 1 chiều	đ/cái	6.000.000
	18.000 BTU 2 cục 1 chiều	đ/cái	8.904.476
4	Tủ lạnh Panasonic 170 lít Thái lan	đ/cái	3.700.000
	150 lít Thái Lan	đ/cái	4.950.000
5	Tủ lạnh LG (Việt Nam) 120 lít	đ/cái	2.400.000
	140 lít	đ/cái	2.900.000
	THIẾT BỊ VỆ SINH		
1	Bệt VI5 (PKTS gạt , nắp nhựa)	đ/bộ	650.000
2	Bệt VT18M (PK 2ấn , nắp nhựa)	đ/bộ	854.000
3	Bệt liền két CO502 (pk315 , nắp rơi êm)	đ/bộ	2.318.180
4	Tiểu treo TT1	đ/cái	131.000
5	Xổm ST4	đ/cái	100.000
6	Chậu VO2.3	đ/cái	164.000
7	Chân chậu VI1T, VO2.3LD ,VO2.3,VO2.5	đ/cái	134.000
8	Vòi chậu tự hòa trộn 1 lỗVG101,VG104	đ/bộ	459.000
9	Vòi chậu 1 lỗ 1 đường nước VG 106 (Bộ vòi chậu gồm:Thân vòi+ dây cấp không có siphông)	đ/bộ	336.000
10	Sen tắm có vòi tự hòa trộn với giá treoVG501 (Bộ sen gồm các chi tiết sau: Thân sen + chân sen + dây sen + bát sen + móc treo)	đ/bộ	772.727
11	Xí xổm Thanh Trì ST4	đ/cái	90.000
12	Xí bệt Thanh Trì màu trắng	đ/bộ	611.000
13	Chân chậu Thanh Trì	đ/cái	127.000
14	Gương treo nhà vệ sinh 606 Thái Lan		
	Màu trắng	đ/cái	171.000
	Màu nhạt, màu đậm.	đ/cái	209.000
15	Gương tắm kiểu Thái Lan doViệt Nam SX	đ/cái	120.000
16	Gương Thái Lan 7 chi tiết	đ/cái	170.000
17	Vòi tắm sen đôi núm vặn (Thái Lan)	đ/cái	165.000

D-MỘT SỐ THIẾT BỊ TRANG TRÍ NỘI THẤT

Tháng 5/2009

18	Chậu rửa Inox TÂN Á		
	-Loại TA1 (1200x500x180mm) 2hố – 1bàn	đ/cái	616.363
	-Loại TA6 (1050x450x180mm) 2hố – 1bàn	đ/cái	607.272
	-Loại TA10 (980x500x180mm) 2hố – 1hố phụ	đ/cái	631.818
	-Loại TA21 (700x400x180mm) 1hố – 1bàn	đ/cái	309.090
19	Bình nước nóng tráng titan thế hệ mới ROSSI		
	- Loại 15 lít có đồng hồ RT15-Ti 1500W	đ/cái	1.500.000
	- Loại 20 lít có đồng hồ RT20-Ti 2500W	đ/cái	1.636.363
	- Loại 30 lít có đồng hồ RT30-Ti 2500W	đ/cái	1.772.730
20	Bồn tắm Ariston loại 1,5 m	đ/cái	1.415.000
	Bồn tắm Ariston loại 1,7m	đ/cái	1.463.000
21	Bình nước nóng Like (Italia) Loại 30 lít	đ/cái	1.416.000
	Loại 50 lít	đ/cái	1.605.000
	Loại 80 lít	đ/cái	1.740.000
22	Mút tấm Hải Hưng 2 x 1,6 x 0,1	đ/tấm	160.000
23	Phoóc mi ca 1,2 x 2,4 Trung Quốc	đ/tấm	36.000
24	Phoóc mi ca 1,2 x 2,4 Nhật	đ/tấm	86.000
25	Gỗ dán phun phoócmi ca dày 3 ly (1,22x 2,44m) Đài Loan	đ/tấm	68.000
26	Gỗ dán phun phoóc mi ca dày 4 ly : (1,22 x 2,44m) Đài Loan	đ/tấm	77.000
27	Tấm nhựa ốp trần tường nhà máy nhựa Bạch Đằng chiều rộng 180 mm ÷ 220 mm	đ/m^2	40.000
	CÁC LOẠI GẠCH ỐP LÁT		
1	Gạch lát nền Ceramic Long Hầu : 30 x 30 (Thái Bình) Loại		
	-Nhóm 1 : VO5	đ/m^2	56.000
	-Nhóm 2 : V04,V07,L12,L14	đ/m^2	66.000
	-Nhóm 3: H12,L05,L09, L26,H03,H132	đ/m^2	57.000
	-Nhóm 4 :H126,H85,H95	đ/m^2	61.000
	-Nhóm 5:H125,H127,HH133,H124	đ/m^2	60.000
	-Nhóm6:L17,H48	đ/m^2	58.000
	-Nhóm 7 : H15, H16, H38, VO4	đ/m^2	78.000
2	Gạch lát nền Granite TBC - ITALY (Công ty Thạch Bàn sản xuất) - Sản phẩm : bóng có vát cạnh tạo vuông kích thước 400 x 400 .Loại truyền thống:		
	- Nhóm I:001;008;028	đ/m^2	169.909
	- Nhóm II: 031;014;036	đ/m^2	181.818
	- Nhóm III: 010;018;043	đ/m^2	202.727
	- Nhóm IV: 030	đ/m^2	240.909
	Sản phẩm: Men sần -Nhóm I kích thước 500x500	đ/m^2	135.455

D - MỘT SỐ THIẾT BỊ TRANG TRÍ NỘI THẤT
Tháng 5/2009

	- Nhóm II	đ/m^2	146.364
	- Nhóm III	đ/m^2	163.636
3	Đá Granit tự nhiên		
	- Đá đỏ ru bi Bình Định	đ/m^2	660.000
	- Đá Hồng Gia Lai	đ/m^2	270.000
	- Đá đen An Khê	đ/m^2	470.000
	- Đá vàng Bình Định	đ/m^2	390.000
	- Đá đỏ Bình Định	đ/m^2	350.000
	- Đá trắng suối lau	đ/m^2	270.000
	- Đá xanh thuỷ tinh nhập ngoại	đ/m^2	440.000
4	Granitô kích thước: 300 x 300 x 20; 400 x 400 x 20		
	- Màu ghi	đ/m^2	41.000
	- Màu trắng	đ/m^2	45.000
	- Màu đỏ, vàng	đ/m^2	49.500
	- Màu xanh.	đ/m^2	54.000
5	Gạch ốp VIGLACERA kích thước 200x250 , 250x400		
	- Sản phẩm : A0 đếnA11, VN01 đến VN06, D01, D02	đ/m^2	52.730
	- Sản phẩm : A21 đến A40	đ/m^2	54.545
	- Sản phẩm : D2501 đến D2514	đ/m^2	67.270
	- Sản phẩm : A2521 đến 2536	đ/m^2	69.090
6	Gạch men Thái Lan 20 x 20	đ/m^2	81.820
7	Gạch men Thái Lan 30 x 30 và 20 x 25	đ/m^2	100.000
8	Gạch men kính 25x30 Trung Quốc	đ/viên	2.800
9	Đá ốp lát 300 x 300 dày 15mm	đ/m^2	
	- Màu đen đông Thanh Hoá	đ/m^2	99.000
	- Màu huyết dụ, vàng, trắng Thanh Hoá.	đ/m^2	90.000
	- Màu hoa mai, đa báo.	đ/m^2	73.000
10	Cửa PVC lõi thép cao cấp Cty ĐT&XL Trường Sơn		
	- Cửa đi 1 cánh ; 2 cánh kính đơn	đ/m^2	1.080.000
	- Cửa đi 1 cánh ; 2 cánh kính hộp 2 lớp	đ/m^2	1.380.000
	+ Phụ kiện liên doanh cửa đi 1 cánh	đ/bộ	1.030.000
	+ Phụ kiện liên doanh cửa đi 2 cánh	đ/bộ	1.580.000
	+ Phụ kiện liên doanh cửa đi W.C	đ/bộ	700.000
	- Cửa sổ mở cánh loại 1 cánh ; 2 cánh kính đơn ; cửa lật chữ A	đ/m^2	1.010.000
	+ Phụ kiện LD cửa sổ lật chữ A,1 cánh R>40cm , C>80cm	đ/bộ	310.000
	+ Phụ kiện LD cửa sổ lật chữ A,1 cánh R<40cm , C<80cm	đ/bộ	200.000
	+ Phụ kiện liên doanh cửa sổ 1 cánh	đ/bộ	290.000
	+ Phụ kiện liên doanh cửa sổ 2 cánh	đ/bộ	495.000
	- Cửa sổ , mở trượt kính đơn 2 cánh	đ/m^2	900.000
	- Cửa đi mở trượt 2 cánh kính đơn	đ/m^2	1.050.000
	- Cửa sổ mở trượt kính hộp 2 lớp	đ/m^2	1.200.000
	- Cửa đi mở trượt kính hộp 2 lớp	đ/m^2	1.350.000
	+ Phụ kiện liên doanh cửa sổ mở trượt 2 cánh	đ/bộ	205.000
	+ Phụ kiện liên doanh cửa đi mở trượt 2 cánh	đ/bộ	300.000
	+ Phụ kiện liên doanh có thanh chuyển động	đ/bộ	400.000

SỞ TÀI CHÍNH

MỘT SỐ THIẾT BỊ TRANG TRÍ NỘI THẤT
Tháng 5/2009

TT	Tên vật liệu và quy cách	Đơn vị tính	Giá (chưa có thuế VAT)
	-Vách ngăn cố định có ô kính kính đơn > 1m²	đ/m²	690.000
	-Vách ngăn cố định có ô kính kính hộp 2 lớp > 1m²	đ/m²	990.000
	-Vách ngăn cố định có ô kính từ 0,7 → 1m²	đ/m²	710.000
	-Vách ngăn cố định có ô kính hộp 2 lớp từ 0,7 → 1m²	đ/m²	1.010.000
	-Vách ngăn cố định panô nhựa	đ/m²	1.080.000
	- Vòm cố định	đ/m²	2.350.000
	- Nẹp góc cửa	đ/md	15.000
	- Nẹp mặt cửa	đ/md	20.000
	- Cột nhựa lõi thép gia cường	đ/md	150.000
	- Các loại cửa theo yêu cầu có diện tích < 1m²	đ/m²	Giá + 10%
	- Khung lưới chống côn trùng	đ/m²	755.000
11	Cửa khung nhôm, kính màu 5 ly Trung Quốc		
	- Cửa đi (nhôm trắng hoặc nhôm màu)	đ/m²	410.000
	- Cửa sổ (nhôm trắng hoặc nhôm màu)	đ/m²	357.000
	- Vách cố định (nhôm trắng hoặc nhôm màu)	đ/m²	297.000
12	Cửa nhôm Đài Loan, kính Nhật 5 ly		
	- Cửa đi (nhôm các màu)	đ/m²	500.000
	- Cửa sổ (nhôm các màu)	đ/m²	429.000
	- Vách cố định (nhôm các màu)	đ/m²	352.000
	- Cửa cuốn nhôm Trung Quốc R ≥ 3m	đ/m²	396.000
	- Cửa cuốn nhôm Đài Loan bóng	đ/m²	517.000
	- Cửa nhôm INOX ống ϕ 19x1	đ/m²	960.000
	- Môteur 300kg, Đài loan	đ/bộ	2.000.000
13	Cửa EUROWINDOW		
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt , kính trắng Việt –Nhật 5mm	đ/m²	1.531.264
	Cửa sổ 2 cánh ,mở quay-lật vào trong kính trắng Việt-Nhật 5mm	đ/m²	2.616.743
	Cửa sổ 2 cánh , mở quay ra ngoài, kính trắng Việt –Nhật 5mm	đ/m²	2.449.392
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài kính trắng Việt –Nhật 5mm	đ/m²	2.936.532
	Cửa sổ 1cánh mở quay lật vào trong, kính trắng Việt –Nhật 5mm	đ/m²	2.934.104
	Cửa đi ban công,1cánh,mở quay vào trong.Có khoá, kính trắng Việt –Nhật 5mm	đ/m²	3.108.924
	cửa đi ban công,2cánh,mở quay vào trong.Có khoá, kính trắng Việt -Nhật 5mm	đ/m²	3.747.071
	Cửa đi,2cánh mở trượt,có khoá kính trắng Việt -Nhật 5mm	đ/m²	1.762.169
14	Bồn nước Inox TÂNÁ		
	Bồn đứng 500 lít (ϕ 770)	đ/cái	1.600.000
	Bồn đứng 1000 lít (ϕ 960)	đ/cái	2.527.272
	Bồn đứng 1500 lít (ϕ 1200)	đ/cái	3.827.272
	Bồn đứng 2000 lít (ϕ 980 – 1200)	đ/cái	5.127.272
	Bồn nằm ngang 700 lít (ϕ 770)	đ/cái	2.081.818
	Bồn nằm ngang1500 lít (ϕ 1200)	đ/cái	4.045.454
	Bồn nằm ngang 2000 lít (ϕ 980 – 1200)	đ/cái	5.345.454
	Bồn nằm ngang 2500 lít (ϕ 1420)	đ/cái	6.681.818
	Bồn nằm ngang 3000 lít (ϕ 1200)	đ/cái	7.509.090

D - MỘT SỐ THIẾT BỊ TRANG TRÍ NỘI THẤT
Tháng 5/2009

15	Cửa ra vào panô đặc cái dày 4 cm		
	- Gỗ lim	đ/m^2	1.320.000
	- Gỗ de	đ/m^2	750.000
	- Gỗ trò chỉ, gỗ dổi	đ/m^2	930.000
16	Cửa ra vào panô, kính dày 4 cm		
	- Gỗ lim	đ/m^2	1.200.000
	- Gỗ de	đ/m^2	730.000
	- Gỗ trò chỉ, gỗ dổi.	đ/m^2	870.000
17	Cửa ra vào panô chớp dày 4 cm		
	- Gỗ lim	đ/m^2	1.320.000
	- Gỗ de	đ/m^2	750.000
	- Gỗ trò chỉ, gỗ dổi.	đ/m^2	870.000
18	Cửa sổ chớp cái dày 4cm	đ/m^2	
	- Gỗ lim	đ/m^2	1.340.000
	- Gỗ de	đ/m^2	750.000
	- Gỗ trò chỉ, gỗ dổi.	đ/m^2	870.000
19	Cửa sổ panô cái dày 4 cm		
	- Gỗ lim	đ/m^2	1.275.000
	- Gỗ de	đ/m^2	730.000
	- Gỗ trò chỉ, gỗ dổi.	đ/m^2	912.000
20	Cửa sổ kính cái dày 4 cm		
	- Gỗ lim	đ/m^2	1.133.000
	- Gỗ de	đ/m^2	607.000
	- Gỗ trò chỉ, gỗ dổi.	đ/m^2	750.000
21	Khuôn cửa đơn 6 x 13 cm		
	- Gỗ lim	đ/m	300.000
	- Gỗ de	đ/m	150.000
	- Gỗ trò chỉ, gỗ dổi.	đ/m	178.000
22	Khuôn cửa kép 6 x 26 cm		
	- Gỗ lim	đ/m	460.000
	- Gỗ de	đ/m	248.000
	- Gỗ trò chỉ, gỗ dổi.	đ/m	266.000
23	Tay vịn cầu thang :		
	- Gỗ lim.	đ/m	317.000
	- Gỗ trò chỉ, gỗ dổi	đ/m	300.000
	- Gỗ de.	đ/m	178.000
24	Cửa sắt xếp có lá chắn tôn tráng kẽm kể cả sơn hoàn chỉnh	đ/m^2	365.000
25	Cửa sắt xếp không có lá chắn tôn tráng kẽm	đ/m^2	330.000
26	Cửa chớp kính lật khung sắt dẹt ,kính ,goăng sơn hoàn chỉnh	đ/m^2	280.000
27	Sen hoa cửa sổ sắt, gia công hoàn chỉnh, hoa văn các hình, các cỡ theo thiết kế, kể cả sơn	đ/kg	18.000

Ghi chú :
- Cửa và khuôn cửa đã bao gồm chi phí đánh véc - ni hoặc sơn.
- Kính lắp trong cửa gỗ là kính trắng 4 - 5 ly.
- Trong giá cánh cửa các loại cửa gỗ, đã bao gồm bản lề, chốt dọc, chốt ngang then cài Minh khai mạ kẽm tay nắm tròn.
- Các khuôn cửa cong vòm được tính thêm 10% so với khuôn cửa thẳng tính trong bảng.
- Cửa rộng có từ 4 cánh trở lên, được tăng 7% so với giá cửa 2 cách ghi trong bảng.